

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ MỎ VÀ ĐÓNG TÀU - TKV
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 – 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 – 26

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ MỎ VÀ ĐÓNG TÀU - TKV

Khu Công nghiệp Cái Lân – Phường Bãi Cháy – TP. Hạ Long – Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và Đóng tàu - TKV (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông: Lê Hữu Hà	Chủ tịch
Ông: Hoàng Minh Hiếu	Thành viên
Ông: Ngô Quốc Oánh	Thành viên
Ông: Phạm Việt Liệu	Thành viên
Ông: Nguyễn Thái Nguyên	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông: Lê Hữu Hà	Giám đốc
Ông: Phạm Việt Liệu	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Thái Nguyên	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà: Phạm Thị Bích Dung	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Tâm	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Huế	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Hữu Hà
Giám đốc

Ngày 23 tháng 03 năm 2020

Số: **6403** /2020/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và Đóng tàu - TKV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và Đóng tàu - TKV (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23/03/2020, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

Do Công ty chưa được phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa cho giai đoạn từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/09/2015, vì vậy một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty có thể bị thay đổi sau khi được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần của Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh báo cáo tài chính phần II.1. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang lỗ lũy kế với số tiền là 2.927.506.881 VND và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 74.702.999.414 VND. Đồng thời trong năm 2019, Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty đang bị âm với số tiền là 3.285.142.243 VND. Các yếu tố trên dẫn đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. Báo cáo tài chính của công ty được trình bày theo giả định hoạt động liên tục.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



NGUYỄN THÀNH NAM- Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2016-037-1

CHU NGỌC TUẤN- Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3107-2020-037-1

3-00
NH
TY
HỮU
TƯ
VIỆT
NỘI
T.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.018.897.876	130.024.756.049
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.135.997.340	2.478.599.400
1. Tiền	111		1.135.997.340	2.478.599.400
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.582.539.172	115.717.248.624
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	95.129.270.454	128.256.426.264
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.700.000	6.614.530.105
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	117.664.636	478.869.073
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.685.095.918)	(19.632.576.818)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	6.985.842.784	11.828.588.525
1. Hàng tồn kho	141		6.985.842.784	11.828.588.525
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		314.518.580	319.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		314.199.080	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9	319.500	319.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.775.492.533	102.212.927.390
II. Tài sản cố định	220		87.663.583.441	98.786.428.452
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	87.663.583.441	98.786.428.452
- Nguyên giá	222		358.105.955.682	358.105.955.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(270.442.372.241)	(259.319.527.230)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.980.658.614	3.396.582.272
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	4.980.658.614	3.396.582.272
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.131.250.478	29.916.666
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	2.131.250.478	29.916.666
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		171.794.390.409	232.237.683.439

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		151.721.897.290	214.840.416.894
I. Nợ ngắn hạn	310		151.721.897.290	214.840.416.894
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	77.214.868.125	134.081.313.536
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.488.384.949	23.022.441.607
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	11.298.417	1.448.975.966
4. Phải trả người lao động	314		3.406.535.152	3.822.828.999
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	73.432.898	170.508.264
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	238.189.090	253.332.569
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	16.205.333.070	6.479.706.246
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	49.068.855.589	45.546.309.707
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.000.000	15.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.072.493.119	17.397.266.545
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	20.072.493.119	17.397.266.545
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.000.000.000	23.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.000.000.000	23.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.927.506.881)	(5.602.733.455)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.602.733.455)	(8.065.161.508)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.675.226.574	2.462.428.053
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		171.794.390.409	232.237.683.439



Lê Hữu Hà
Giám đốc

Ngày 23 tháng 03 năm 2020

Lê Thị Thúy
Kế toán trưởng

Lê Thị Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	612.411.575.275	669.829.562.245
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	612.411.575.275	669.829.562.245
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	584.526.209.625	643.103.648.428
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.885.365.650	26.725.913.817
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.070.643	5.999.856
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.465.119.470	2.864.572.040
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.465.119.470</i>	<i>2.864.572.040</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	5.856.510.495	5.515.521.307
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	16.066.787.592	15.833.060.320
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.501.018.736	2.518.760.006
11. Thu nhập khác	31		3.691.242.999	11.235.293
12. Chi phí khác	32		3.517.035.161	67.567.246
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	174.207.838	(56.331.953)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.675.226.574	2.462.428.053
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.675.226.574	2.462.428.053
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.163	1.071



Lê Hữu Hà
Giám đốc

Ngày 23 tháng 03 năm 2020

Lê Thị Thúy
Kế toán trưởng

Lê Thị Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.675.226.574	2.462.428.053
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.122.845.011	11.657.607.072
- Các khoản dự phòng	03		7.052.519.100	6.822.746.706
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.070.643)	(5.999.856)
- Chi phí lãi vay	06		3.465.119.470	2.864.572.040
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.311.639.512	23.801.354.015
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39.767.991.272	451.652.560
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.842.745.741	4.119.322.679
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(66.540.788.372)	8.065.776.737
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.101.333.812)	119.563.664
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.565.396.584)	(2.764.294.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.285.142.243)	33.793.374.729
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.584.076.342)	(1.146.062.416)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.070.643	5.999.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.580.005.699)	(1.140.062.560)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		169.522.545.882	165.364.921.075
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(166.000.000.000)	(197.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.522.545.882	(32.135.078.925)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.342.602.060)	518.233.244
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.478.599.400	1.960.366.156
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	1.135.997.340	2.478.599.400



Lê Hữu Hà
Giám đốc

Ngày 23 tháng 03 năm 2020

Lê Thị Thúy
Kế toán trưởng

Lê Thị Thúy
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu – KTV tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cơ khí Đóng tàu – Vinacomín, được chuyển đổi theo quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 631/QĐ – KTV ngày 15/04/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần cấp ngày 16/09/2015, Công ty Cổ phần bắt đầu hoạt động kể từ ngày 01/10/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu Công nghiệp Cái Lân – Phường Bãi Cháy – TP. Hạ Long – Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là: 23.000.000.000 đồng, tương ứng với 2.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng

2. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Đóng mới, sửa chữa các phương tiện vận tải thủy
- Tư vấn thiết kế đóng mới, sửa chữa, cải hoán tàu thuyền và các sản phẩm cơ khí
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí
- Vận tải thủy
- Xếp dỡ hàng hóa
- Quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa
- Cho thuê kho bãi, bến bãi, dịch vụ hàng hóa, ăn uống
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tàu biển

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang lỗ lũy kế là 2.927.506.881 VND và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 74.702.999.414 VND. Đồng thời trong năm 2019, Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty đang bị âm với số tiền là 3.285.142.243 VND. Hiện nay, Công ty tiếp tục thực hiện việc sản xuất kinh doanh của mình và đang tích cực thu hồi các khoản công nợ từ các khách hàng để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động kinh doanh và thanh toán các khoản nợ đến hạn của Công ty. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng Báo cáo tài chính kèm theo của công ty được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty tiếp tục hoạt động liên tục là phù hợp.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	10 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

5. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	394.946.366	50.351.366
- Tiền gửi ngân hàng	741.050.974	2.428.248.034
Cộng	<u>1.135.997.340</u>	<u>2.478.599.400</u>

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	13.275.740.318	12.114.896.727
- Công ty TNHH VTB Hoa Ngọc Lan	37.393.431.597	39.265.153.635
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	27.461.385.640	33.620.556.237
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.523.305.141	11.542.194.498
- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	7.262.636.011	3.399.035.655
- Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	3.992.420.256	7.097.549.781
- Các khách hàng khác	4.220.351.491	21.217.039.731
Cộng	<u>95.129.270.454</u>	<u>128.256.426.264</u>

Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan: (Xem chi tiết thuyết minh VII.1.1.1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu người lao động các khoản trích theo lương	1.249.495	-	-	-
- Tạm ứng	-	-	7.433.013	-
- Phải thu khác	116.415.141	-	471.436.060	-
Cộng	117.664.636	-	478.869.073	-

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.001.317.108	-	3.624.487.740	-
- Công cụ, dụng cụ	23.724.470	-	40.169.652	-
- Chi phí SX, KD dở dang	4.906.975.721	-	8.110.105.648	-
- Thành phẩm	53.825.485	-	53.825.485	-
Cộng	6.985.842.784	-	11.828.588.525	-

5. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Công cụ dụng cụ	13.598.478	29.916.666
- Thuê thiết bị phục vụ sản xuất	2.117.652.000	-
Cộng	2.131.250.478	29.916.666

6. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
- Xây dựng Nhà Văn phòng 2	4.980.658.614	3.396.582.272
Cộng	4.980.658.614	3.396.582.272

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ MÔ VÀ ĐỒNG TÀU - TKV

Khu Công nghiệp Cái Lân – Phường Bãi Cháy – TP. Hạ Long – Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chínhCho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2019**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	233.970.968.073	91.692.295.532	32.442.692.077	358.105.955.682
Số dư cuối năm	233.970.968.073	91.692.295.532	32.442.692.077	358.105.955.682
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	146.641.502.317	81.688.858.063	30.989.166.850	259.319.527.230
- Khấu hao trong năm	7.345.654.572	2.946.604.607	830.585.832	11.122.845.011
Số dư cuối năm	153.987.156.889	84.635.462.670	31.819.752.682	270.442.372.241
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	87.329.465.756	10.003.437.469	1.453.525.227	98.786.428.452
Tại ngày cuối năm	79.983.811.184	7.056.832.862	622.939.395	87.663.583.441

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 15.373.115.097 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ MỎ VÀ ĐÓNG TÀU - TKV

Khu Công nghiệp Cái Lân – Phường Bãi Cháy – TP. Hạ Long – Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chínhCho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2019**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh (*)	49.068.855.589	49.068.855.589	169.522.545.882	166.000.000.000	45.546.309.707	45.546.309.707
Cộng	49.068.855.589	49.068.855.589	169.522.545.882	166.000.000.000	45.546.309.707	45.546.309.707

Chi tiết khoản vay ngân hàng tại thời điểm ngày 31/12/2019 như sau:

(*) Vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 455/2019- HĐCVHM/NHCT300-CKM ngày 17/07/2019 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Hạn mức vay là 90 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: đảm bảo theo hợp đồng Các quyền đòi nợ với các khoản phải thu của công ty với các đơn vị trong Tập đoàn CN Than khoáng sản Việt Nam.

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm		Trong năm		Cuối năm	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.441.722.319	5.868.156.793	4.426.434.474	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.253.647	21.692.906	25.737.676	-	11.298.417
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.308.103.164	1.308.103.164	-	-
Các loại thuế khác	319.500	-	3.000.000	3.000.000	319.500	-
Cộng	319.500	1.448.975.966	7.200.952.863	5.763.275.314	319.500	11.298.417

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Khai khoáng miền núi	-	-	26.615.940.979	26.615.940.979
- Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	39.299.409.841	39.299.409.841	77.272.133.134	77.272.133.134
- Công ty TNHH Cơ khí TM Nam Long	5.478.054.631	5.478.054.631	3.282.664.525	3.282.664.525
- Công ty TNHH Linh Mạnh	7.935.138.589	7.935.138.589	4.113.083.155	4.113.083.155
- Công ty CP Thương mại Cát Linh	3.991.150.640	3.991.150.640	3.434.682.698	3.434.682.698
- Phải trả người bán khác	20.511.114.424	20.511.114.424	19.362.809.045	19.362.809.045
Cộng	77.214.868.125	77.214.868.125	134.081.313.536	134.081.313.536

Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan (Xem chi tiết thuyết minh VII.1.1.1)

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả	-	100.277.114
- Chi phí phải trả khác	73.432.898	70.231.150
Cộng	73.432.898	170.508.264

12. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê mặt bằng, bến thủy	238.189.090	253.332.569
Cộng	238.189.090	253.332.569

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	177.961	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000	3.000.000
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.202.155.109	6.476.706.246
Cộng	16.205.333.070	6.479.706.246

Trong đó phải trả khác là các bên liên quan (Xem chi tiết thuyết minh VII.1.1.1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	23.000.000.000	(8.065.161.508)	14.934.838.492
- Lãi trong năm	-	2.462.428.053	2.462.428.053
Số dư cuối năm	23.000.000.000	(5.602.733.455)	17.397.266.545
NĂM NAY			
Số dư đầu năm	23.000.000.000	(5.602.733.455)	17.397.266.545
- Lãi trong năm	-	2.675.226.574	2.675.226.574
Số dư cuối năm	23.000.000.000	(2.927.506.881)	20.072.493.119

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	34,35	7.900.000.000	34,35	7.900.000.000
- Các cổ đông khác	65,65	15.100.000.000	65,65	15.100.000.000
	100	23.000.000.000	100	23.000.000.000

14.3. Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.300.000	2.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.300.000	2.300.000
Cổ phiếu phổ thông	2.300.000	2.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.300.000	2.300.000
Cổ phiếu phổ thông	2.300.000	2.300.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản nhận giữ hộ		
- 02 Máy tàu	85.066.438.365	85.066.438.365
- Các hạng mục XDCB dở dang quản lý hộ	157.840.071.379	157.840.071.379
- Vật tư nhận giữ hộ	2.919.040.619	2.919.040.619
Cộng	245.825.550.363	245.825.550.363

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu	612.411.575.275	669.829.562.245
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	612.411.575.275	669.829.562.245
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	612.411.575.275	669.829.562.245
<i>Trong đó doanh thu với các bên liên quan (Xem chi tiết thuyết minh VII.1.1.1)</i>		
2. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	584.526.209.625	643.103.648.428
Cộng	584.526.209.625	643.103.648.428
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.070.643	5.999.856
Cộng	4.070.643	5.999.856
4. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	3.465.119.470	2.864.572.040
Cộng	3.465.119.470	2.864.572.040
5. Chi phí bán hàng		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	509.170.350	529.259.373
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.344.497.145	4.983.995.934
- Chi phí khác bằng tiền	2.843.000	2.266.000
Cộng	5.856.510.495	5.515.521.307

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	785.833.390	605.600.081
- Chi phí nhân công	1.616.147.240	2.464.759.002
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	513.126.276	513.126.276
- Chi phí dự phòng	7.052.519.100	6.822.746.706
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	693.344.191	432.963.629
- Chi phí khác bằng tiền	5.405.817.395	4.993.864.626
Cộng	<u>16.066.787.592</u>	<u>15.833.060.320</u>

7. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	<u>3.691.242.999</u>	<u>11.235.293</u>
- Thu từ phạt hợp đồng	3.453.912.000	-
- Thu từ bán phế liệu	237.330.999	-
- Thu nhập khác	-	11.235.293
Chi phí khác	<u>3.517.035.161</u>	<u>67.567.246</u>
- Chi phí phế liệu đã bán	23.017.000	-
- Các khoản phạt, truy thu thuế	40.106.161	24.242.136
- Chi phí phạt hợp đồng	3.453.912.000	-
- Chi phí khác	-	43.325.110
Lợi nhuận khác	<u>174.207.838</u>	<u>(56.331.953)</u>

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	2.675.226.574	2.462.428.053
Điều chỉnh tăng	120.627.420	95.132.263
Chi phí không được trừ	120.627.420	95.132.263
Điều chỉnh giảm	-	10.715.793
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	2.795.853.994	2.546.844.523
Lỗ năm trước chuyển sang	(2.795.853.994)	(2.546.844.523)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.675.226.574	2.462.428.053
- Các khoản điều chỉnh: (*)	-	-
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.675.226.574	2.462.428.053
- Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	2.300.000	2.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.163</u>	<u>1.071</u>

(*) Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	529.450.919.409	584.848.106.448
- Chi phí nhân công	16.232.814.438	17.618.036.239
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.122.845.011	11.657.607.072
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.380.970.253	34.774.458.306
- Chi phí khác bằng tiền	13.058.828.674	12.382.688.274
Cộng	<u>603.246.377.785</u>	<u>661.280.896.339</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu với các bên liên quan			
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	(a)	12.244.899.711	7.182.915.282
- Công ty Tuyển than Hòn Gai	(a)	-	3.816.336.000
- Công ty Tuyển than Cửa Ông TKV	(a)	13.160.621.322	18.985.786.686
- Công ty CP Than Hà Lâm	(a)	86.305.158.072	127.171.486.062
- Công ty Than Hòn Gai -TKV	(a)	98.916.215.000	118.927.229.000
- Công ty TNHH MTV Than Uông Bí	(a)	21.850.954.850	73.046.370
- Công ty Xây lắp mỏ -TKV	(a)	53.491.663.093	55.710.282.270
- Công ty CP Than Vàng Danh -Vinacomin	(a)	173.596.921.332	176.999.764.193
- Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	(a)	51.329.804.000	14.580.702.600
- Công ty CP Than Khe Chàm - Vinacomin	(a)	5.463.854.150	7.372.244.000
- Công ty Than Quang Hanh -TKV	(a)	5.426.398.000	6.794.387.500
- Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(a)	835.328.000	76.800.000
- Công ty CP Than Mạo Khê -TKV	(a)	52.863.657.511	82.092.595.000
Mua hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	(b)	459.077.430.286	493.252.150.350
- Công ty CP Tin học và Công nghệ Môi trường - Vinacomin	(a)	102.399.069	103.021.016
- Công ty TNHH MTV Than Uông Bí - Vinacomin	(a)	495.532.822	280.559.644
- Công ty CP Than Vàng danh - Vinacomin	(a)	965.220.900	1.038.615.740
- Công ty CP Vật tư - TKV Chi nhánh Hà Nội	(a)	71.753.000	-
- Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	(a)	1.601.058.640	386.165.001
- Bệnh Viện Than Khoáng sản Việt Nam	(a)	12.000.000	11.970.000
Vay mượn tiền lãi suất 0%			
- Ông Lê Hữu Hà	(d)	8.850.000.000	2.500.000.000
- Ông Nguyễn Thái Nguyên	(f)	300.000.000	-
- Bà Lê Thị Thuý	(g)	200.000.000	150.000.000
- Ông Phạm Viết Liệu	(h)	117.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng			
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm phá Vinacomin	(a)	7.262.636.011	3.399.035.655
- Công ty Tuyển than Hòn Gai	(a)	-	126.368.079
- Công ty Tuyển than Cửa Ông TKV	(a)	1.523.305.141	11.542.194.498
- Công ty Tư vấn Quản lý Dự án -Vinacomin	(a)	678.582.045	778.582.045
- Công ty CP Than Hà Lâm	(a)	13.275.740.318	12.114.896.727
- Công ty Than Hòn Gai -TKV	(a)	464.186.793	5.656.350.293
- Công ty TNHH MTV Than Uông Bí	(a)	138.024.867	3.647.060.635
- Công ty Xây lắp mỏ -TKV	(a)	27.461.385.640	33.620.556.237
- Công ty CP Than Vàng Danh -Vinacomin	(a)	3.992.420.256	7.097.549.781
- Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	(a)	-	1.867.455.201
- Công ty CP Than Khe Chàm - Vinacomin	(a)	304.450.065	1.294.210.500
- Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	(a)	-	923.223.040
- Công ty Than Nam Mẫu	(a)	-	-
- Công ty Than Quang Hanh -TKV	(a)	731.249.500	862.211.700
- Công ty CP Than Mạo Khê -TKV	(a)	-	3.593.426.800
Phải trả người bán			
- Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	(b)	39.299.409.841	77.272.133.134
- Công ty CP XNK Than - Vinacomin	(a)	60.587.900	60.587.900
- Công ty CP Tin học và Công nghệ Môi trường - Vinacomin	(a)	112.638.976	113.323.118
- Tập đoàn CN Than khoáng sản Việt Nam	(c)	-	1.480.938.888
- Công ty CP Vật tư - TKV Chi nhánh Hà Nội	(a)	78.928.300	-
- Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	(a)	248.624.063	-
Phải trả khác			
- Ông Lê Hữu Hà	(d)	13.300.000.000	4.450.000.000
- Ông Nguyễn Thái Nguyên	(e)	350.000.000	50.000.000
- Ông Ngô Quốc Oánh	(f)	50.000.000	50.000.000
- Bà Lê Thị Thuý	(g)	540.000.000	340.000.000
- Ông Phạm Viết Liệu	(h)	117.000.000	-

(a) Đơn vị thành viên của Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể

(b) Công ty liên kết với cổ đông có ảnh hưởng đáng kể

(c) Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể

(d) Ông Lê Hữu Hà là Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty

(e) Ông Nguyễn Thái Nguyên là Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Giám đốc Công ty

(f) Ông Ngô Quốc Oánh là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty

(g) Bà Lê thị Thuý là Kế toán trưởng Công ty

(h) Ông Phạm Viết Liệu là Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Giám đốc Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	148.068.000	148.068.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	573.224.989	527.918.596

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động gia công cơ khí và sửa chữa, đóng mới tàu chủ yếu trên địa bàn Khu vực tỉnh Quảng Ninh do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong năm là gia công các mặt hàng cơ khí, sửa chữa và đóng mới các tàu biển. Báo cáo Bộ phận được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Hoạt động gia công cơ khí	Hoạt động sửa chữa, đóng tàu	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	534.543.157.765	74.288.572.209	3.579.845.301	612.411.575.275
Giá vốn hàng bán	522.567.970.880	61.175.204.653	783.034.092	584.526.209.625
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.975.186.885	13.113.367.556	2.796.811.209	27.885.365.650
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	51.147.086.675	11.549.553.388	-	62.696.640.063
Tài sản không phân bổ				109.097.750.346
Tổng tài sản				171.794.390.409
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	66.336.826.464	17.843.568.653	238.189.090	84.418.584.207
Nợ phải trả không phân bổ				67.303.313.083
Tổng nợ phải trả				151.721.897.290

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.135.997.340	2.478.599.400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.561.839.172	109.102.718.519
Cộng	69.697.836.512	111.581.317.919
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	49.068.855.589	45.546.309.707
Phải trả người bán và phải trả khác	93.420.201.195	140.561.019.782
Chi phí phải trả	73.432.898	170.508.264
Cộng	142.562.489.682	186.277.837.753

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối năm			
Các khoản vay	49.068.855.589	-	49.068.855.589
Phải trả người bán và phải trả khác	93.420.201.195	-	93.420.201.195
Chi phí phải trả	73.432.898	-	73.432.898
Cộng	142.562.489.682	-	142.562.489.682
Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay	45.546.309.707	-	45.546.309.707
Phải trả người bán và phải trả khác	140.561.019.782	-	140.561.019.782
Chi phí phải trả	170.508.264	-	170.508.264
Cộng	186.277.837.753	-	186.277.837.753
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.135.997.340	-	1.135.997.340
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.561.839.172	-	68.561.839.172
Cộng	69.697.836.512	-	69.697.836.512
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.478.599.400	-	2.478.599.400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109.102.718.519	-	109.102.718.519
Cộng	111.581.317.919	-	111.581.317.919

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2019.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán.



Lê Hữu Hà

Giám đốc

Ngày 23 tháng 03 năm 2020

Lê Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Thị Thúy

Người lập biểu